**CHUYÊN ĐỀ NHẬN BIẾT CHẤT**

**A. PHƯƠNG PHÁP NHẬN BIẾT**

**I. Nguyên tắc**

**Chất rắn ⟶ chất lỏng ⟶ Kết tủa**

**- Hóa chất thực hiện lần lượt:**

**+ Nước:** nhận ra các chất không tan trong nước, chất tác dụng với nước tạo ra chất khí (kim loại kiềm), tạo ra chất kết tủa như CaO.

+ **Acid: (HCl, H2SO4 loãng)** nhận ra các chất không tan trong nước, không tan trong acid loãng, chất tác dụng với axít tạo ra chất khí (kim loại đứng trước H) hoặc các muối (=CO3, =SO3) tạo ra chất khí CO2 hoặc SO2.

**+ Dung dịch Base tan (NaOH, KOH, Ca(OH)2, Ba(OH)2):** Dùng để nhận ra các muối tan của kim loại, hoặc các muối có chứa các gốc acid (=CO3, =SO3, =SO4) vì tạo ra chất kết tủa.

**+ Dung dịch muối** cho tác dụng với các dung dịch chưa nhận ra để cho tạo kết tủa, từ đó ta nhận ra được chất cần tìm bằng màu sắc đặc trưng.

**II. NHẬN BIẾT CÁC CHẤT CƠ BẢN**

**1. Đối với các chất khí: H2, CO, CO2, SO2, N2.**

- Đốt: (dùng que đóm đang cháy) Các khí cháy được: H2, CO.

**H2 + O2 ⟶ H2O**

**CO + O2 ⟶ CO2**

- O2: Làm cho que đóm còn than đỏ bùng cháy (que đóm đang cháy cháy mạnh hơn).

**C + O2 ⟶ CO2**

- CO2, SO2: Làm đục nước vôi trong (Ca(OH)2).(tạo ra chất kết tủa CaCO3, CaSO3)

**CO2 + Ca(OH)2 ⟶ CaCO3 ↓+ H2O**

- SO2 làm mất màu dung dịch Br2.(da cam), bông hoa hồng.

**SO2 + Br2 + 2H2O ⟶ H2SO4 + 2HBr**

- N2: là khí trơ, khó tham gia phản ứng hóa học. Không cháy.

**2. Nhận biết các dung dịch: acid, base, muối:**

- Quỳ tím: Acid làm quỳ tím chuyển thành màu đỏ, base làm quỳ tím chuyển thành màu xanh.

- Phenolphtalein: Base làm phenolphtalein chuyển thành màu đỏ.

- Hầu hết các muối trung hòa không làm đổi màu quỳ tím.

- Một số muối làm cho quỳ tím chuyển thành màu xanh.

**Na2CO3, K2CO3, NaHCO3, KHCO3.**

**Na2SO3, K2SO3, NaHSO3, KHSO3**.

- Nhận biết các dung dịch muối bằng những phản ứng tạo kết tủa, hoặc tạo khí đặc trưng.

+ Tùy thuộc vào gốc acid mà ta chọn hóa chất thích hợp để nhận biết:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Muối** | **Hoá chất** | **Hiện tượng** | **Phương trình hóa học** |
| **- Muối sunfat tan****M2(SO4)n (gốc =SO4)** | Ba(OH)2 hoặc BaCl2 | Tạo kết tủa trắng BaSO4 | Ba(OH)2 + MSO4 → BaSO4 ↓ + M(OH)n |
| **- Muối Clorua (- Cl)****MCln** | AgNO3 | Tạo kết tủa trắng AgCl | MCln + AgNO3 → AgCl↓ + M(NO3)n |
| **- Muối (=CO3; =SO3)****M2(CO3)n; M2(SO3)n** | Axít HCl, H2SO4 | - tạo ra khí CO2, SO2 | M2(SO3)n + HCl → MCln + SO2 ↑+ H2OM2(CO3)n + HCl → MCln + CO2 ↑+ H2O |
| **- Các muối tan của kim loại Fe, Cu, Zn, Mg, Al ….** | NaOH hoặc KOH | Tạo kết tủa (base không tan) màu sắc đặc trưng. | Vídụ:FeCl2 + 2NaOH → Fe(OH)2 ↓ (xanh lục) + 2NaClFeCl3 + 3NaOH → Fe(OH)3 ↓ (nâu đỏ) + 3NaClCuCl2 + 2NaOH → Cu(OH)2 ↓ (xanh lam) + 2NaClZnCl2 + 2NaOH → Zn(OH)2 ↓ (keo trắng) + 2NaClAlCl3 + 3NaOH → Al(OH)3 ↓ (keo trắng) + 3NaCl…….. |

**III. DẤU HIỆN NHẬN BIẾT**

**- Các chất kết tủa: (chất rắn tạo thành sau phản ứng)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Kết tủa màu trắng** | **Màu một số kết tủa** |
| 1. Al(OH)3: kết tủa keo trắng2. Zn(OH)2: kết tủa keo trắng3. AgCl: trắng4. Ag2SO4: kết tủa trắng5. MgCO3: kết tủa trắng6. BaSO4: kết tủa trắng7. BaCO3: kết tủa trắng8. BaSO3: Kết tủa trắng9. CaSO3: Kết tủa trắng10. CaCO3: kết tủa trắng11. Mg(OH)2: kết tủa màu trắng |  |
| CuS, FeS, Ag2S, PbS, HgS: kết tủa đen | Màu đen |
| **Kết tủa đặc trưng của một số chất** |
| Fe(OH)2: kết tủa xanh lục nhạt.Fe(OH)3: kết tủa nâu đỏCuSO4: tinh thể khan màu trắng, tinh thể ngậm nước màu xanh lam, dung dịch xanh lamCu(OH)2: kết tủa xanh lơ (xanh da trời)Ag3PO4: kết tủa vàngAgBr: kết tủa vàng nhạt |  |
| **Dung dịch có màu đặc trưng** |
| - FeC12: dung dịch lục nhạt- FeC13: dung dịch nâu đỏ- Dung dịch Br2: Màu da cam | - Cu(NO3)2: dung dịch xanh lam- CuC12: Màu xanh lam- CuSO4: màu xanh lam |
| **Khí có mùi đặc trưng** |
| - SO2: Khí có mùi hắc- H2S: Mùi trứng ung- NH3: Mùi khai- Cl2: Màu vàng nhạt, mùi hắc. |  |

**IV. BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**Câu 1.** Bằng phương pháp hóa học hãy phân biệt các chất khí đựng trong các bình mất nhãn sau: CO2, H2, O2, N2.

**Câu 2.** Chỉ dùng dung dịch H2SO4 loãng hãy nhận biết các chất rắn đựng trong các lọ mất nhãn: MgO, CuO, BaO, Fe2O3.

**Câu 3.**  Bằng phương pháp hóa học hãy phân biệt các gói chất bột sau: Calcium oxide (CaO), magnesium oxide (MgO), diphosphorus pentoxide (P2O5), Sodium chloride (NaCl), Sodium oxide (Na2O).

**Câu 3.** Trình bày phương pháp nhận biết các dung dịch đựng trong 4 lọ mất nhãn sau: Nước, Sodium hydroxide, Hydrochloric acid, Sodium chloride. Viết phương trình phản ứng minh hoạ nếu có.

 a. 4 chất lỏng không màu đựng trong 4 ống nghiệm mất nhãn là KOH, H2O, H2SO4, Na2SO4.

 b. 4 chất bột màu trắng là Na2O, MgO, Al, P2O5

**V. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**

**Câu 1:**

a.Dùng phương pháp hóa học để phân biệt 4 khí sau: Carbon oxide, oxygen, hydrogen, Carbon dioxide

b. Cho các chất KClO3, H2O, Fe và các điều kiện khác đầy đủ. Hãy viết các phương trình phản ứng điều chế khí hydrogen, khí oxygen trong công nghiệp và trong phòng thí nghiệm.

c. Cho hỗn hợp bột gồm Fe, Cu. Dùng phương pháp vật lí và phương pháp hóa học để tách Cu ra khỏi hỗn hợp.

**Câu 2:** Bằng phương pháp hoá học hãy nhận biết các chất rắn đựng trong các lọ bị mất nhãn riêng biệt sau: BaO, P2O5, Na2O, CuO.

**Câu 3**: Trình bày ph­ương pháp nhận biết các dung dịch đựng trong 4 lọ mất nhãn sau: N­ước, Sodium hydroxide, Hydrochloric acid, Sodium chloride. Viết ph­ương trình phản ứng minh hoạ nếu có.

**Câu 4.** Có 4 lọ mất nhãn đựng bốn chất bột là: Na2O, P2O5, CaO, Fe2O3. Hãy trình bày phương pháp hoá học để phân biệt các chất trên. Viết các phương trình phản ứng xảy ra (nếu có).

**Câu 5.** Bằng phương pháp hóa học:

 **a.** Phân biệt 2 chất rắn riêng biệt: CaO và P2O5.

 **b.** Phân biệt 2 bình khí: CO2, O2.

Viết tất cả các phương trình phản ứng xảy ra (ghi điều kiện, nếu có).

**Câu 6.** Bằng phương pháp hóa học, hãy nhận biết các chất rắn màu trắng đựng trong các lọ bị mất nhãn riêng biệt sau: P2O5, CaO, NaCl, Na2O, MgO.

**Câu 7**. Hãy trình bày phương pháp hoá học để nhận biết các lọ mất nhãn đựng các chất riêng biệt gồm: Na2O, P2O5, Fe, Cu, Na. Viết các phương trình hóa học xảy ra (nếu có).

**Câu 8.** Bằng phương pháp hóa học hãy phân biệt các chất khí đựng trong các bình mất nhãn sau: CO2, H2, O2, N2. Viết các phương trình hóa học xảy ra.

**Câu 9.** Có 4 chất rắn đựng trong các lọ riêng biệt bị mất nhãn: CaCO3, NaCl, P2­O5, BaO. Bằng phương pháp hóa học hãy nhận biết các chất trên?

**Câu 10.** Nêu phương pháp phân biệt:

**a**. Các chất bột riêng biệt sau: Diphosphorus pentoxide, Calcium oxide và magnesium oxide.

**b**. Các chất lỏng riêng biệt sau: Dung dịch hydrochloric acid, dung dịch Sodium hydroxide, nước cất và sodium chloride.

**Câu 11.** Bằng phương pháp hóa học hãy nhận biết các chất rắn sau: Na, P2O5, CaO, NaCl, Mg, Ag.

**Câu 12.** Cho các khí: Oxygen; Hydrogen; Carbon dioxide đựng trong 3 lọ riêng biệt mất nhãn. Hãy nhận biết 3 lọ khí trên bằng phương pháp hoá học?

**Câu 13.** Bằng phương pháp hóa học hãy nhận biết mỗi chất rắn đựng trong các bình riêng biệt bị mất nhãn sau: P2O5, Ba, K2O, CaO.

**Câu 14.** Có 5 chất rắn màu trắng là CaCO3, CaO, P2O5, NaCl và Na2O. Hãy trình bày phương pháp hóa học để phân biệt các chất trên. Viết phương trình phản ứng (nếu có)?

**Câu 15.** Nhận biết 4 dung dịch mất nhãn đựng trong các lọ mất nhãn sau: NaOH, H2SO4, NaCl, Ba(OH)2.

**Câu 16.**  Bằng phương pháp hóa học hãy nhận biết các chất bột màu trắng đựng trong các lọ mất nhãn riêng biệt : Na2O; CaCO3; CaO; P2O5.

**Câu 17.** Bằng phương pháp hóa học hãy nhận biết mỗi chất rắn đựng trong các bình riêng biệt bị mất nhãn sau: P2O5, Ba, K2O, CaO, MgO.

**Câu 18.** Có 4 khí : O2, H2, CO2 và N2 đựng trong 4 lọ riêng biệt. Hãy trình bày phương pháp hóa học nhận biết mỗi lọ khí và viết phản ứng.

**Câu 19.** Hãy nêu phương pháp phân biệt: Dung dịch H2SO4, KOH, dung dịch NaCl, nước cất.

**Câu 20.** Hãy nêu phương pháp phân biệt các dung dịch hoặc chất lỏng không màu đựng trong các lọ riêng biệt mất nhãn sau: dung dịch HCl, dung dịch NaOH, dung dịch NaCl và nước cất.

**Câu 21.** Bằng phương pháp hoá học, làm thế nào có thể nhận ra các chất rắn sau đựng trong các lọ riêng biệt bị mất nhãn: CaO, P2O5, Na2O,CuO.